

CHƯƠNG 5:

MÔI TRƯỜNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1. Những hàng rào thương mại
2. Những hàng rào phi thuế quan
3. Những sự phát triển kinh tế khác

1. NHỮNG HÀNG RÀO THƯƠNG MẠI

1.1. Nguyên nhân có hàng rào thương mại

1.2. Những hàng rào được sử dụng phổ biến

1.3. Thuế quan

1.1. NGUYÊN NHÂN CÓ HÀNG RÀO THƯƠNG MẠI

- Bảo vệ công việc địa phương
- Khuyến khích sản xuất trong nước thay thế nhập khẩu
- Bảo vệ ngành công nghiệp non trẻ
- Giảm sự tin cậy vào những nhà cung cấp nước ngoài
- Khuyến khích đầu tư trực tiếp từ trong nước ra nước ngoài
- Giảm bớt những vấn đề về cán cân thanh toán
- Thúc đẩy xuất khẩu
- Ngăn cản công ty nước ngoài bán phá giá
- Thúc đẩy những mục tiêu chính trị

1.2. NHỮNG HÀNG RÀO ĐƯỢC SỬ DỤNG PHỔ BIẾN

1.2.1. Những hàng rào dựa trên giá (Price-based Barriers)

1.2.2. Giới hạn số lượng (Quantity Limits)

1.2.3. Cố định giá quốc tế (International Price Fixing)

1.2.4. Những hàng rào phi thuế quan (Nontariff Barriers)

1.2.5. Giới hạn tài chính (Financial Limits)

1.2.6. Kiểm soát đầu tư ở nước ngoài (Foreign Investment Controls)

1.2.1. NHỮNG HÀNG RÀO DỰA TRÊN GIÁ (PRICE-BASED BARRIERS)

- Hàng nhập khẩu – thuế dựa trên giá trị hàng hóa
- Thuế
 - Làm tăng nguồn thu cho Chính phủ
 - Hạn chế nhập khẩu
 - Làm hàng hóa trong nước hấp dẫn hơn

1.2.2. GIỚI HẠN SỐ LƯỢNG (QUANTITY LIMITS)

- Còn gọi là hạn ngạch (quota)
 - Hạn chế số lượng nhập khẩu
 - Thị phần được cho phép
- Quota bằng 0 – cấm vận (embargo)

1.2.3. CỐ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ (INTERNATIONAL PRICE FIXING)

- Nhiều công ty quốc tế liên hiệp lại để kiểm soát giá, bằng cách:
 - Cố định giá
 - Cố định số lượng bán
- Ví dụ: OPEC (Organization of Petroleum Exporting Country), gồm Saudi Arabia, Kuwait, Iran, Irak, Venezuela,
 - Kiểm soát nguồn cung cấp dầu
 - Kiểm soát giá và lợi nhuận

1.2.4. NHỮNG HÀNG RÀO PHI THUẾ QUAN (NONTARIFF BARRIERS)

- Quy định, luật lệ, sự quan liêu \Rightarrow giới hạn nhập khẩu, bảo vệ thị trường nội địa
- Ví dụ
 - Tiến trình chậm chạp của việc cho phép nhập khẩu
 - Xây dựng những tiêu chuẩn chất lượng
 - Chính sách “mua ở địa phương” (buy local)

1.2.5. GIỚI HẠN TÀI CHÍNH (FINANCIAL LIMITS)

- Kiểm soát ngoại tệ (exchange controls) – hạn chế sự dịch chuyển tiền tệ
- Giới hạn chuyển đổi những khoản tiền tệ có thể làm kiệt quệ đất nước
- Sử dụng tỷ giá trao đổi cố định theo cách có lợi cho quốc gia

1.2.6. KIỂM SOÁT ĐẦU TƯ Ở NƯỚC NGOÀI (FOREIGN INVESTMENT CONTROLS)

- Giới hạn về đầu tư trực tiếp ở nước ngoài hoặc chuyển đổi hoặc chuyển tiền
 - Yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài giữ tỷ lệ thấp trong vốn sở hữu (< 49%)
 - Giới hạn sự chuyển lợi nhuận
 - Cấm trả tiền bản quyền cho công ty mẹ

1.3. THUẾ QUAN (TARIFFS)

1.3.1. Khái niệm thuế quan

1.3.2. Vai trò của thuế quan

1.3.3. Phân loại thuế quan

1.3.4. Biểu thuế quan

1.3.5. Xu hướng phát triển thuế quan

1.3.1. KHÁI NIỆM THUẾ QUAN

Thuế quan là khoản tiền tệ mà người chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc quá cảnh phải nộp cho hải quan là cơ quan đại diện cho nước chủ nhà

1.3.2. VAI TRÒ CỦA THUẾ QUAN

- Điều tiết xuất nhập khẩu
- Bảo hộ thị trường nội địa
- Tăng thu ngân sách Nhà nước
- Công cụ mậu dịch mang tính minh bạch hơn các công cụ phi thuế
- Công cụ phân biệt đối xử trong quan hệ thương mại và gây áp lực đối với các bạn hàng
- Giảm thuế quan là biện pháp quan trọng để đẩy nhanh tiến độ hội nhập khu vực và thế giới về kinh tế

1.3.3. PHÂN LOẠI THUẾ QUAN

- Phân loại theo mục đích đánh thuế
 - Thuế nhằm tăng thu ngân sách
 - Thuế bảo hộ
- Phân loại theo đối tượng đánh thuế
 - Thuế xuất khẩu
 - Thuế nhập khẩu
 - Thuế quá cảnh
- Phân loại theo phương pháp tính thuế
 - Thuế tính theo giá trị
 - Thuế tính theo số lượng
 - Thuế hỗn hợp

1.3.3. PHÂN LOẠI THUẾ QUAN (tt)

- Phân loại theo mức thuế
 - Mức thuế tối đa
 - Mức thuế tối thiểu
 - Thuế hạn ngạch
 - Mức thuế ưu đãi
- Phân loại theo mục đích sử dụng của hàng hóa
 - Miễn thuế
 - Thuế phổ thông

1.3.4. BIỂU THUẾ QUAN

- Biểu thuế đơn – mỗi loại hàng chỉ quy định 1 mức thuế
 - Biểu thuế kép – mỗi loại hàng quy định từ 2 mức thuế trở lên
- ⇒ Các nước sử dụng phương pháp tự định hay thương lượng để xây dựng biểu thuế

1.3.5. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN THUẾ QUAN

- Mức thuế quan bình quân giảm dần
- Các nước có xu hướng xây dựng cơ chế hoạt động hải quan trên cơ sở các hiệp định đa phương

2. NHỮNG HÀNG RÀO PHI THUẾ QUAN

Sự giới hạn riêng biệt	Những quy định quản lý hải quan
Hạn ngạch; Giấy phép nhập khẩu; Những nhượng bộ kích lệ bổ sung; Những giới hạn nhập khẩu tối thiểu; Cấm vận; Những thỏa thuận song phương khu vực; Những thỏa thuận marketing	Hệ thống giá trị; Những quy định chống phá giá; Phân loại thuế; Các chứng từ theo yêu cầu; Phí; Những chênh lệch giữa chất lượng và tiêu chuẩn kiểm nghiệm; Đóng gói, nhãn hiệu và các tiêu chuẩn marketing
Sự tham dự của Chính phủ	Chi phí nhập khẩu
Những chính sách định hướng; Trợ cấp và những kích lệ xuất khẩu; Những thuế đối trừ, chống phá giá; Những chương trình trợ giúp nội địa; Làm chuyển hướng thương mại (Trade-diverting)	Tiền ký quỹ nhập khẩu; Những quy định hỗ trợ; Tín dụng nhập khẩu; Những khoản thuế khác; Những khoản thu biên giới

2. NHỮNG HÀNG RÀO PHI THUẾ QUAN (H)

2.1. Các biện pháp hạn chế về số lượng

2.2. Các biện pháp tài chính tiền tệ phi thuế quan

2.3. Nhóm biện pháp mang tính kỹ thuật

2.1. CÁC BIỆN PHÁP HẠN CHẾ VỀ SỐ LƯỢNG

Vai trò

- Công cụ bảo hộ khi thuế quan không tác dụng
- Công cụ phân biệt đối xử trong quan hệ đối ngoại
- Điều tiết cung cầu
- Điều chỉnh giá
- Bảo hộ thị trường nội địa trong trường hợp khẩn cấp

2.1. CÁC BIỆN PHÁP HẠN CHẾ VỀ SỐ LƯỢNG (H)

Các hình thức hạn chế số lượng

2.1.1. Hình thức cấm hẳn xuất khẩu hoặc nhập khẩu một số loại hàng hóa nào đó

2.1.2. Hình thức giấy phép

2.1.3. Hạn ngạch xuất nhập khẩu (quota)

2.1.4. Hình thức tự hạn chế xuất khẩu (Voluntary Export Restraint – VER)

2.1.1. HÌNH THỨC CẤM HẠN XUẤT KHẨU HOẶC NHẬP KHẨU MỘT SỐ LOẠI HÀNG HÓA NÀO ĐÓ

- Là hình thức bảo hộ tuyệt đối
- Chính phủ đưa ra danh mục mặt hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu – là những hàng ảnh hưởng an ninh, xã hội một quốc gia
- Hình thức đang giảm vai trò vì gây trở ngại thương mại quốc tế

2.1.1. HÌNH THỨC CẤM HẢN XUẤT NHẬP KHẨU (H)

7 mặt hàng cấm xuất khẩu

1. Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ, trang thiết bị quân sự
2. Đồ cổ
3. Ma túy
4. Hóa chất độc
5. Gỗ
6. Động vật hoang dã, động thực vật quý hiếm, tự nhiên
7. Các loại máy mã chuyên dụng và các chương trình phần mềm mật mã bảo vệ bí mật Nhà nước

2.1.1. HÌNH THỨC CẤM HẢN XUẤT NHẬP KHẨU (II)

11 mặt hàng cấm nhập khẩu

1. Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ, trang thiết bị quân sự
2. Ma túy
3. Hóa chất độc
4. Văn hóa phẩm đồi trụy, đồ chơi ảnh hưởng xấu nhân cách
5. Pháo các loại
6. Thuốc lá, xì gà
7. Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng
8. Phương tiện vận tải tay lái nghịch
9. Vật tư, phương tiện đã qua sử dụng
10. Sản phẩm, vật liệu có chứa amiang thuộc nhóm amphibole
11. Các loại máy mã chuyên dụng và các chương trình phần mềm mật mã bảo vệ bí mật Nhà nước

2.1.2. HÌNH THỨC GIẤY PHÉP

- Hàng hóa xuất nhập khẩu phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép bằng việc cấp giấy phép. Các loại
 - **Giấy phép chung** – hình thức giấy phép quy định quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu cho các doanh nghiệp. Đặc điểm
 - Doanh nghiệp phải có đủ điều kiện – giấy phép thành lập công ty, vốn, nhân sự
 - Trên giấy phép không quy định thời hạn, khối lượng, giá trị hàng được xuất nhập khẩu
 - Quy định ngành hàng kinh doanh
 - ⇒ Áp dụng nền kinh tế phi thị trường
 - ⇒ Ít được áp dụng

2.1.2. HÌNH THỨC GIẤY PHÉP (tt)

- **Giấy phép riêng** – được cấp kín đáo và mang tính chất bí mật. Đặc điểm
 - Cấp từng lần, có ghi rõ họ tên và cơ sở được cấp
 - Quy định rõ số và giá trị hàng được phép xuất nhập khẩu
 - Ghi rõ chủ hàng và thị trường
 - Ghi rõ thời hạn hiệu lực
- **Giấy phép có điều kiện** – trường hợp nhập khẩu trả chậm hoặc tín dụng
- **Giấy phép ưu tiên**
- ..

2.1.2. HÌNH THỨC GIẤY PHÉP (tt)

- Việt Nam – Hàng hóa yêu cầu giấy phép riêng, 4 nhóm
 - Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hạn ngạch
 - Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Thương Mại
 - Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của các Bộ, Tổng cục
 - Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định riêng của Thủ tướng, Chính phủ

2.1.3. HẠN NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU (QUOTA)

- Một hạn ngạch hạn chế nhập khẩu ở một mức giới hạn
- Đặc điểm
 - Không chế mức tối đa lượng hàng được phép xuất hoặc nhập khẩu
 - Quy định thời gian có hiệu lực
 - Không quy định thị trường kinh doanh
 - Điều tiết xuất nhập khẩu những mặt hàng quan trọng

2.1.3. HẠN NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU (QUOTA)

▪ Các loại

- Hạn ngạch quốc gia
- Hạn ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu được hưởng chế độ thuế quan ưu đãi
- Hạn ngạch quốc tế sử dụng trong các hiệp hội ngành hàng nhằm khống chế khối lượng và giá cả

2.1.3. HẠN ngạch (QUOTAS) (H)

- Việt Nam quy định hạn ngạch xuất nhập khẩu
 - Hàng xuất khẩu theo hạn ngạch – hàng dệt may xuất khẩu sang EU, Canada, Norway, Turkey, và USA
 - Hàng nhập khẩu theo hạn ngạch – xăng dầu, nhiên liệu

2.1.4. HÌNH THỨC TỰ HẠN CHẾ XUẤT KHẨU (VOLUNTARY EXPORT RESTRAINT – VER)

- Là hình thức quota nhập khẩu “tự nguyện” thông qua thương lượng
- Hạn chế xuất khẩu do quốc gia có hàng xuất khẩu thi hành thay mặt cho, hay do nước nhập khẩu yêu cầu thông qua đàm phán gây sức ép
- 3 hình thức thỏa thuận
 - Giữa các Chính phủ
 - Ngành xuất khẩu tư nhân với ngành tương tự ở nước nhập khẩu
 - Chính phủ nước nhập khẩu với ngành xuất khẩu ở nước có hàng xuất
- Là hình thức hạn chế mậu dịch tinh vi, thiếu minh bạch

2.2. CÁC BIỆN PHÁP TÀI CHÍNH TIỀN TỆ PHI THUẾ QUAN

2.2.1. Biện pháp ký quỹ hay đặt cọc nhập khẩu

2.2.2. Hệ thống thuế nội địa

2.2.3. Sử dụng cơ chế tỷ giá

2.2.4. Các biện pháp đẩy mạnh xuất khẩu

2.2.1. BIỆN PHÁP KÝ QUỸ HAY ĐẶT CỌC NHẬP KHẨU

- Là biện pháp Nhà nước nhập khẩu quy định chủ hàng nhập khẩu phải đặt cọc tại Ngân hàng ngoại thương một khoản tiền trước khi được cấp giấy phép nhập khẩu
- Mức đặt cọc
 - Tính tỷ lệ so với giá trị lô hàng nhập khẩu
 - Phụ thuộc mức bảo hộ của Nhà nước
- Là thuế gián tiếp đánh vào hàng nhập

2.2.2. HỆ THỐNG THUẾ NỘI ĐỊA

- Điều tiết ngoại thương qua việc giảm thuế nội địa
- Thuế lợi tức, thuế sử dụng tài nguyên, thuế VAT, tiêu thụ đặc biệt
- Xây dựng hệ thống thuế và lệ phí đối với hàng nhập – Nguyên tắc “ngang bằng dân tộc” (Nation Treatment – NT)

2.2.3. SỬ DỤNG CƠ CHẾ TỶ GIÁ

- a) **Quản lý ngoại hối** – Nhà nước kiểm soát các nghiệp vụ thanh toán ngoại tệ của các công ty
- **Cụ thể**
 - Thủ tục thanh toán
 - Sử dụng cơ chế nhiều tỷ giá
 - Quy định mức bán lại ngoại tệ cho Nhà nước

2.2.3. SỬ DỤNG CƠ CHẾ TỶ GIÁ

a) Quản lý ngoại hối – Vai trò

- Cải thiện tình hình thiếu hụt trong cán cân thanh toán và buôn bán
- Giúp Nhà nước tập trung quản lý sử dụng ngoại tệ hiệu quả nhất

2.2.3. SỬ DỤNG CƠ CHẾ TỶ GIÁ (†)

b) Nâng hoặc phá giá đồng tiền nội địa

- Phá giá đồng tiền nội địa – tỷ giá mới quy định chuyển đổi giữa đồng tiền ngoại tệ và tiền nội địa cao hơn trước. Tác dụng:
 - Khuyến khích xuất khẩu
 - Nhà xuất khẩu hưởng lợi thông qua chênh lệch tỷ giá

2.2.3. SỬ DỤNG CƠ CHẾ TỶ GIÁ (H)

b) Nâng hoặc phá giá đồng tiền nội địa

- Nâng cao giá đồng tiền nội địa – tỷ giá mới quy định chuyển đổi giữa đồng tiền ngoại tệ và tiền nội địa thấp hơn trước. Tác dụng:
 - Khuyến khích nhập khẩu
 - Nhà nhập khẩu hưởng lợi thông qua chênh lệch tỷ giá

2.2.3. SỬ DỤNG CƠ CHẾ TỶ GIÁ (H)

- c) Thông qua cơ chế lạm phát
 - Thả nổi lạm phát ở mức độ nhất định kích thích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu

2.2.4. CÁC BIỆN PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU

a) Nhà nước đảm bảo tín dụng XK

- Nhà nước lập các quỹ bảo hiểm xuất khẩu nhằm gánh vác rủi ro cho các nhà xuất khẩu bán hàng cho nước ngoài với phương thức trả chậm hoặc tín dụng dài hạn

2.2.4. CÁC BIỆN PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU

a) Nhà nước đảm bảo tín dụng xuất khẩu

- Tác dụng

- Gia tăng kim ngạch xuất khẩu

- Nâng giá hàng xuất khẩu

2.2.4. CÁC BIỆN PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU (H)

b) Nhà nước thực hiện tín dụng XK

- Nhà nước cho nước ngoài vay vốn với quy mô lớn, lãi suất ưu đãi để nước vay mua hàng nước cho vay, kèm theo điều kiện kinh tế và chính trị
- Nước cho vay – nước giàu
- Nước vay – nước nghèo

2.2.4. CÁC BIỆN PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU (H)

b) Nhà nước thực hiện tín dụng XK

- Tác dụng

- Giúp thương nhân nước cho vay đẩy mạnh xuất khẩu
- Phá hoại sản xuất trong nước vay

2.2.4. CÁC BIỆN PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU (H)

c) Trợ cấp xuất khẩu

- Nhà nước ưu đãi tài chính cho nhà xuất khẩu thông qua trợ cấp trực tiếp hoặc gián tiếp

2.2.4. CÁC BIỆN PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU (H)

c) Trợ cấp xuất khẩu

- **Trợ cấp trực tiếp** – trợ lãi suất vay vốn kinh doanh, trợ giá, bù lỗ xuất khẩu.

Tác dụng

- Ngăn cản cạnh tranh bình đẳng
- Giảm tính hiệu quả kinh tế
- Phát sinh sự ỷ lại, bảo thủ, độc quyền
- Cản trở tự do hóa thương mại toàn cầu

2.2.4. CÁC BIỆN PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU (H)

- **Trợ cấp xuất khẩu**
- **Trợ cấp gián tiếp** – Nhà nước kết hợp biện pháp kinh tế vĩ mô và hành chính để hỗ trợ xuất khẩu. Hình thức
 - Điều hòa cung cầu bằng hỗ trợ tài chính và kho đệm
 - Giảm hoặc miễn thuế xuất khẩu
 - Giúp nhà xuất khẩu tìm kiếm thị trường, đầu tư khoa học kỹ thuật

2.2.4. CÁC BIỆN PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU (H)

d) **Bán phá giá** – bán hàng xuất khẩu ở một giá thấp hơn “giá trị bình thường”

Mức phá giá

= Giá bán thị trường trong nước
– Giá xuất khẩu

2.2.4. CÁC BIỆN PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU (H)

d) Bán phá giá – Mục tiêu

- Tăng quy mô kinh doanh
- Tạo độc quyền “tương đồng” trên thị trường nước nhập khẩu
- Tăng lợi nhuận nhờ tăng doanh thu và giảm chi phí
- Thu lợi nhuận “siêu ngạch”
- Củng cố, gia tăng trị giá thương hiệu trên thế giới

2.3. NHÓM BIỆN PHÁP MANG TÍNH KỸ THUẬT

- Hàng rào thương mại – tiêu chuẩn sức khỏe, phúc lợi, sự an toàn, chất lượng, kích cỡ, trọng lượng,...
- Biện pháp ngày càng phổ biến, phức tạp, tinh vi

3. NHỮNG SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ KHÁC

3.1. Thương mại đối ứng (Countertrade)

3.2. Thương mại trong lĩnh vực dịch vụ (Trade in Services)

3.3. Khu thương mại tự do (Free Trade Zones)

3.1. THƯƠNG MẠI ĐỔI ỨNG (COUNTERTRADE)

- Là trao đổi hàng đổi hàng
- Làm giảm hiệu quả thương mại thế giới

3.2. THƯƠNG MẠI TRONG LĨNH VỰC DỊCH VỤ (TRADE IN SERVICES)

- Những nước thu nhập cao dịch chuyển hướng kinh tế dịch vụ
- Dòng lưu thông dịch vụ quốc tế có tính quy tắc cao
- Dịch vụ – ngân hàng, đầu tư, bảo hiểm, phương tiện thông tin, vận chuyển, quảng cáo, tài chính, du lịch, chuyển giao kỹ thuật,
- Giảm bớt hàng rào thương mại dịch vụ là khó khăn

3.3. KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO (FREE TRADE ZONES – FTZ)

- Là khu vực mà nhà nhập khẩu có thể đóng thuế hải quan chậm trong khi tiến trình vận hành sản phẩm đang diễn ra
- Chính quyền nước sở tại cung cấp tỷ lệ trợ cấp cho FTZ
- FTZ có hiệu quả khi định vị chiến lược (gần cảng, ngân hàng, dịch vụ truyền thông,..)